

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2022

V/v đề xuất giải pháp đột phá thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2022 và xây dựng chỉ tiêu kế hoạch KT-XH năm 2023

Kính gửi: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

Nhằm thực hiện thắng lợi chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo Nghị quyết HĐND tỉnh và xây dựng dự kiến chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2023; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng năm 2022 và các chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2022, báo cáo đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, đột phá để thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đã đề ra; đồng thời, đề xuất dự kiến chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2023, phục vụ cuộc họp UBND tỉnh **sáng ngày 17/10/2022** (Lưu ý: Gửi cho Văn phòng UBND tỉnh vào chiều ngày 16/10/2022).

2. Giao các sở, ban, ngành khẩn trương chủ động cung cấp thông tin, số liệu cho Sở Kế hoạch và Đầu tư **chậm nhất ngày 15/10/2022 theo Biểu mẫu đính kèm**, để hoàn thiện các nội dung như đã nêu trên, đảm bảo đầy đủ, chất lượng, hiệu quả, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh thời gian tới.

Đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành khẩn trương triển khai thực hiện, gửi báo cáo đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan Bình Định;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

**TL.CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Lê Ngọc An

Phụ lục
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023
 (đính kèm văn bản số /UBND-TH ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2022 HĐND tỉnh giao	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Ước thực hiện năm 2022 so với chỉ tiêu đề ra (%)	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Cơ quan chủ trì báo cáo
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (giá so sánh 2010)	%	6,0-6,5					Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Trong đó:							
	- Nông, lâm, thủy sản tăng	%	3,2-3,4					Sở Nông nghiệp và PTNT
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,3-9,7					
	+ Công nghiệp	%	10-10,4					Sở Công Thương
	+ Xây dựng		7,9-8,3					Sở Xây dựng
	- Dịch vụ tăng	%	5,0-5,8					Sở Công Thương, Sở Du lịch
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng	%	10					Sở Tài chính
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	66,34					Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	6,5-7,0					Sở Công Thương
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.350					Sở Công Thương
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	12.202					Sở Tài chính
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	11.135					Sở Tài chính
5	Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh	%	10					Sở Kế hoạch và Đầu tư
6	Duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con		Duy trì					Sở Y tế
7	Tạo việc làm mới	Người	28.000					Sở Lao động, TB & XH
8	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghề	%	60					Sở Lao động, TB & XH
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới	%	1,5-2					Sở Lao động, TB & XH
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96					Sở Y tế
11	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	17,05					Bảo hiểm xã hội tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2022 HDND tỉnh giao	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Ước thực hiện năm 2022 so với chỉ tiêu đề ra (%)	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Cơ quan chủ trì báo cáo
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9
12	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	100					Sở Y tế
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100					Sở Y tế
14	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	35					Sở Y tế
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	≤ 7,8					Sở Y tế
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,9					Sở Nông nghiệp và PTNT
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100					Sở Nông nghiệp và PTNT
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	31					Sở Nông nghiệp và PTNT
18	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	84,22					Sở Xây dựng
19	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	81					Sở Tài nguyên và Môi trường